THỜI GIAN BIỂU MỚI VÀ THỜI KHÓA BIỂU MỚI (ÁP DỤNG TỪ NGÀY 28.9.2020)

Viết bởi Đặng Vĩnh Hiếu
Thứ bảy, 26 Tháng 9 2020 14:37 - Lần cập nhật cuối Thứ bảy, 26 Tháng 9 2020 14:46

TRƯỜNG THPT HIỆP ĐỨC; THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ I; 2020-2021 (Từ 28.9.2020) (lần 3)

Thứ	Tiết	12/1	12/2	12/3	12/4	12/5	12/6	11/1	11/2	11/
		Nguyễn Minh Sơn	Trần Thị Trang	Thái Thị Bích Hồng	Lê Thị Hồng Hạnh	Phan Thanh Hoàng	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thị Mộng Huyền	ịnh Thị Thảo Uyên	Nguyễn Thị
THỨ 2		Bắt đầu đến trường để chuẩn bị tham gia tiết SHTT từ tiết 2								
	2	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn
	3	Anh(Trang)	Văn(Hằng)	Địa(Thư)	Toán(Linh)	Lý(Hoàng)	Anh(Ngọc)	Hóa(Liêm)	Anh(Uyên)	Tin(Ch
	4	Văn(Hằng)	Địa(Thư)	Anh(Trang)	Lý(Hoàng)	Anh(Ngọc)	Toán(Linh)	Anh(Huyền)	Hóa(Liêm)	Hóa(H
	5	Địa(Thư)	Anh(Trang)	Văn(Hằng)	Anh(Ngọc)	Toán(Linh)	Lý(Hoàng)	Anh(Huyền)	Hóa(Liêm)	Hóa(H
THỨ 3	1	Lý(Tâm)	Văn(Hằng)	Sinh(Xuân)	Sinh(Hạnh)	Sử(Loi)	Toán(Linh)	Toán(PVHùng)	Toán(Dương)	Hóa(H
	2	Sinh(Xuân)	Văn(Hằng)	Lý(Hải)	Toán(Linh)	Sinh(Hạnh)	Sử(Loi)	Toán(PVHùng)	Toán(Dương)	Lý(Ho
	3	Hóa(Liêm)	Sử(Loi)	Toán(Linh)	Văn(Hiền)	Lý(Hoàng)	Sinh(Hạnh)	Sinh(Xuân)	Văn(Hiếu)	Toán(D
	4	Văn(Hằng)	Hóa(Liêm)	Toán(Linh)	Sử(Loi)	Hóa(Tú)	Lý(Hoàng)	Lý(Hải)	Văn(Hiếu)	Toán(D
	5	Văn(Hằng)	Sinh(Xuân)	Hóa(Liêm)	Lý(Hoàng)	Toán(Linh)	Hóa(Tú)			
THỨ 4	1	Sinh(Xuân)	Toán(HHHùng)	Toán(Linh)	Hóa(Liêm)	Văn(Hiền)	Anh(Ngọc)	Sử (Trung)	Toán(Dương)	CN(Đ
	2	Toán(Đức)	Toán(HHHùng)	Toán(Linh)	Hóa(Liêm)	Văn(Hiền)	Anh(Ngọc)	Văn(Hiếu)	Toán(Dương)	Địa(T
	3	Toán(Đức)	Anh(Trang)	Sinh(Xuân)	Văn(Hiền)	Tin(Sơn)	Toán(Linh)	Văn(Hiếu)	Sử (Trung)	Toán(D
	4	Hóa(Liêm)	Sinh(Xuân)	Anh(Trang)	Văn(Hiền)	Anh(Ngọc)	Tin(Sơn)	Địa(Thư)	Tin(Chính)	Văn(H
	5	Anh(Trang)	Hóa(Liêm)	GDCD(Trung)	Tin(Sơn)	Anh(Ngọc)	Văn(Hiền)	Tin(Chính)	Địa(Thư)	Văn(H
THỨ 5	1	Sử(Loi)	Lý(Hải)	Hóa(Liêm)	Sinh(Hạnh)	GDCD(Trung)	Văn(Hiền)	Toán(PVHùng)	Văn(Hiếu)	Toán(D
	2	Lý(Tâm)	Lý(Hải)	Hóa(Liêm)	Sử(Loi)	Sinh(Hạnh)	Văn(Hiền)	Toán(PVHùng)	CN(Dương)	Sử (Tr
	3	Lý(Tâm)	Hóa(Liêm)	Sử(Loi)	GDCD(Trung)	Văn(Hiền)	Sinh(Hạnh)	Văn(Hiếu)	Lý(Hải)	Sinh(X
	4	Hóa(Liêm)	GDCD(Trung)	Văn(Hằng)	Toán(Linh)	Hóa(Tú)	Sử(Loi)	CN(Dương)	Sinh(Xuân)	Văn(H
	5	GDCD(Trung)	Toán(HHHùng)	Văn(Hằng)	Hóa(Liêm)	Toán(Linh)	Hóa(Tú)			
THỨ 6	1	Tin(Sơn)	Lý(Hải)	CN(Kiện)	Anh(Ngọc)	Sử(Loi)	Văn(Hiền)	GDCD(Trung)	Sinh(Xuân)	Văn(H
	2	Sử(Loi)	CN(Kiện)	Lý(Hải)	Anh(Ngọc)	Văn(Hiền)	Tin(Sơn)	Sinh(Xuân)	Văn(Hiếu)	GDCD(T
	3	CN(Kiện)	Tin(Sơn)	Sử(Loi)	Văn(Hiền)	Lý(Hoàng)	Địa(Thư)	Văn(Hiếu)	Lý(Hải)	Sinh(X
	4	Toán(Đức)	Sử(Loi)	Lý(Hải)	Địa(Thư)	Tin(Sơn)	Lý(Hoàng)	Văn(Hiếu)	GDCD(Trung)	Toán(D
	5	Toán(Đức)	Toán(HHHùng)	Tin(Sơn)	Lý(Hoàng)	Địa(Thư)	GDCD(Trung)	Lý(Hải)	Toán(Dương)	Anh(N
THỨ 7	1	Văn(Hằng)	Sinh(Xuân)	Tin(Sơn)	Toán(Linh)	Sinh(Hạnh)	CN(Thủy)	Hóa(Liêm)	Anh(Uyên)	Anh(N
	2	Sinh(Xuân)	Tin(Sơn)	Anh(Trang)	Sinh(Hạnh)	CN(Thủy)	Toán(Linh)	Hóa(Liêm)	Anh(Uyên)	Anh(N
	3	Tin(Sơn)	Anh(Trang)	Văn(Hằng)	CN(Thủy)	Toán(Linh)	Hóa(Tú)	Toán(PVHùng)	Văn(Hiếu)	Lý(Ho
	4	Anh(Trang)	Văn(Hằng)	Sinh(Xuân)	Tin(Sơn)	Hóa(Tú)	Sinh(Hạnh)	Anh(Huyền)	Hóa(Liêm)	Văn(H
	5	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHC

Vi□t b□i Đ□ng Vĩnh Hi□u
Th□ b□y, 26 Tháng 9 2020 14:37 - L□n c□p nh□t cu□i Th□ b□y, 26 Tháng 9 2020 14:46

TRƯỜNG THPT HIỆP ĐỨC; THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ I; 2020-2021 (Từ 28.9.2020) (lần 3)

Thứ	Tiết	10/1	10/2	10/3	10/4	10/5	10/6	10/7	10/8	11/5	11
		Tống Đình Lưu	Phạm Văn Hùng	n Thị Việt Thắng	Tào Thị Thu	Lê Kiện	Văn Thị Thu	Hà Ngọc Tú	Lê Thị Phượng	Ng T Mật Trang	uyễn Th
Thứ 2	1	Địa(Phượng)	Toán(PVHùng)	Lí(Thắng)	Anh(TTThu)	Anh(Trang)	Anh(VTThu)	Toán(Đức)	Hóa(Hiếu)	Hóa(Trang)	Tin(C
	2	SHTT toàn tuần rạng	SHTT toàn tuần rạng	SHTT toàn tuần rạng	SHTT toàn tuần rạng	SHTT toàn tuần rạng	SHTT toàn tuần rạng	SHTT toàn tuần rạng	SHTT toàn tuần rạng	SHTT toàn tuần rạng	SHTT toà
		Lưu ý: Thứ 2 hằng tuần: Các lớp 10/1,2,3,4,5,6,7,8 và các lớp 11/5,6,7 vào lớp học từ 6 giờ45 phút sáng đến hết tiết 2- Chiều thứ 2 được nghỉ; Từ thứ 3 đến thứ 7 hằng tuần: h									
Thứ 3	6	Văn(Tán)	Toán(PVHùng)	GDCD(Nam)	Anh(TTThu)	TIN(Công)	Sinh(Hạnh)	Toán(Đức)	Hóa(Hiếu)	Toán(Thanh)	Anh(H
	7	Văn(Tán)	GDCD(Nam)	Anh(TTThu)	Văn(Thúy)	Sinh(Hạnh)	Anh(VTThu)	Toán(Đức)	Hóa(Hiếu)	Văn(UYÊN)	Anh(H
	8	GDCD(Nam)	Văn(Tán)	Toán(PVHùng)	Sinh(Hạnh)	Địa(Phượng)	Văn(Thúy)	TIN(Công)	Anh(VTThu)	Văn(UYÊN)	Toán(T
	9	Anh(TTThu)	Văn(Tán)	Toán(PVHùng)	Địa(Phượng)	Văn(Thúy)	GDCD(Nam)	Anh(VTThu)	Toán(Đức)	Lý(Hoàng)	Văn(U
	10	Toán(PVHùng)	Anh(TTThu)	Địa(Phượng)	GDCD(Nam)	Văn(Thúy)	TIN(Công)	Anh(VTThu)	Văn(Tán)	Anh(Huyền)	Văn(U
Thứ 4	6	Toán(PVHùng)	Anh(TTThu)	Văn(Tán)	TIN(Khánh)	TIN(Công)	Văn(Thúy)	GDCD(Nam)	CN(Vân)	CN(Đức)	Toán(T
	7	Toán(PVHùng)	Hóa(Trang)	Văn(Tán)	Anh(TTThu)	CN(Vân)	Văn(Thúy)	Địa(Phượng)	Toán(Đức)	Sinh(Xuân)	Toán(T
	8	Hóa(Trang)	Văn(Tán)	Toán(PVHùng)	Hóa (Tú)	GDCD(Nam)	TIN(Công)	CN(Vân)	Địa(Phượng)	Lý(Hoàng)	Sinh(X
	9	Anh(TTThu)	Địa(Phượng)	Hóa(Trang)	Hóa (Tú)	Văn(Thúy)	CN(Vân)	TIN(Công)	GDCD(Nam)	Toán(Thanh)	Lý(T
	10	CN(Vân)	Toán(PVHùng)	Anh(TTThu)	Văn(Thúy)	Hóa (Tú)	Địa(Phượng)	Văn(Tán)	TIN(Công)	Toán(Thanh)	Hóa(T
Thứ 5	6	TIN(Khánh)	Sinh(Hạnh)	Hóa(Trang)	Sử(Lại)	Toán(HHHùng)	Lí(Kiện)	Lí(Lưu)	Văn(Tán)	Sử(Trung)	Toán(T
	7	Hóa(Trang)	TIN(Khánh)	Sử(Lại)	Toán(HHHùng)	Lí(Kiện)	Văn(Thúy)	Sinh(Hạnh)	Văn(Tán)	Toán(Thanh)	Văn(U
	8	Sử(Lại)	Hóa(Trang)	Sinh(Hạnh)	Lí(Kiện)	Văn(Thúy)	Hóa (Tú)	Văn(Tán)	Lí(Lưu)	Văn(UYÊN)	Sử(T
	9	Lí(Lưu)	Sử(Lại)	TIN(Khánh)	Văn(Thúy)	Anh(Trang)	Toán(HHHùng)	Văn(Tán)	Sinh(Hạnh)	Văn(UYÊN)	Hóa(T
	10	Sinh(Hạnh)	Lí(Lưu)	Lí(Thắng)	Văn(Thúy)	Anh(Trang)	Toán(HHHùng)	Hóa (Tú)	Văn(Tán)	Hóa(Trang)	Lý(T
Thứ 6	6	Lí(Lưu)	TIN(Khánh)	Anh(TTThu)	Lí(Kiện)	Hóa (Tú)	Toán(HHHùng)	Sử(Lại)	Toán(Đức)	Anh(Huyền)	GDCD(
	7	Địa(Phượng)	Anh(TTThu)	TIN(Khánh)	Toán(HHHùng)	Lí(Kiện)	Sử(Lại)	Lí(Lưu)	Toán(Đức)	Anh(Huyền)	Địa(T
	8	Anh(TTThu)	CN(Vân)	Địa(Phượng)	TIN(Khánh)	Sử(Lại)	Lí(Kiện)	Hóa (Tú)	Lí(Lưu)	GDCD(Trung)	Hóa(T
	9	TIN(Khánh)	Địa(Phượng)	Văn(Tán)	CN(Vân)	Toán(HHHùng)	Hóa (Tú)	Toán(Đức)	Sử(Lại)	Hóa(Trang)	Anh(H
	10	Hóa(Trang)	Lí(Lưu)	CN(Vân)	Địa(Phượng)	Toán(HHHùng)	Hóa (Tú)	Văn(Tán)	TIN(Công)	Địa(Thư)	CN(T
Thứ 7	6	Văn(Tán)	Lí(Lưu)	Toán(PVHùng)	Hóa (Tú)	Toán(HHHùng)	Lí(Kiện)	Địa(Phượng)	Anh(VTThu)	Tin(Chính)	Toán(T
	7	Lí(Lưu)	Toán(PVHùng)	Văn(Tán)	Lí(Kiện)	Địa(Phượng)	Toán(HHHùng)	Hóa (Tú)	Anh(VTThu)	Toán(Thanh)	Văn(U
	8	Toán(PVHùng)	Văn(Tán)	Hóa(Trang)	Toán(HHHùng)	Hóa (Tú)	Địa(Phượng)	Anh(VTThu)	Lí(Lưu)	Sinh(Xuân)	Văn(U
	9	Văn(Tán)	Hóa(Trang)	Lí(Thắng)	Toán(HHHùng)	Lí(Kiện)	Anh(VTThu)	Lí(Lưu)	Địa(Phượng)	Văn(UYÊN)	Sinh(X
	10	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHC

THỜI GIAN BIỂU MỚI VÀ THỜI KHÓA BIỂU MỚI (ÁP DỤNG TỪ NGÀY 28.9.2020)

Viết bởi Đặng Vĩnh Hiếu
Thứ bảy, 26 Tháng 9 2020 14:37 - Lần cập nhật cuối Thứ bảy, 26 Tháng 9 2020 14:46

TRƯỜNG THPT HIỆP ĐỨC — THỜI GIAN BIỂU HẰNG NGÀY

(Áp dụng từ ngày 28 tháng 9 năm 2020)

BUỔI SÁNG: Khối lớp 12 và các lớp 11/1,2,3,4 (10 lớp) học theo TKB buổi sáng
(Thứ 2 hằng tuần học từ tiết 2 đến hết tiết 5)

Tiết	Giờ vào lớp	Giờ ra lớp	Ghi Chú
	06 giờ 50 phút	07 giờ 00 phút	GVCN thu xếp đến l
01	07 giờ 00 phút	07 giờ 45 phút	từ 6 giờ 45 phút.
02	07 giờ 50 phút	08 giờ 35 phút	
	Nghỉ giữa buổi 15 phút		
03	08 giờ 50 phút	09 giờ 35 phút	
04	09 giờ 40 phút	10 giờ 25 phút	
05	10 giờ 30 phút	11 giờ 15 phút	

BUỔI CHIỀU: Khối lớp 10 và các lớp 11/5,6,7 (11 lớp) học theo TKB buổi chiều
(Riêng thứ 2 hằng tuần học buổi sáng từ 6 giờ 50 phút đến hết tiết 2)

Tiết	Giờ vào lớp	Giờ ra lớp	Ghi Chú
	12 giờ 50 phút	13 giờ 00 phút	GVCN thu xếp đến l
06	13 giờ 00 phút	13 giờ 45 phút	từ 12 giờ 45 phút.
07	13 giờ 50 phút	14 giờ 35 phút	
08	14 giờ 40 phút	15 giờ 25 phút	
	Nghỉ giữa buổi 15 phút		
09	15 giờ 40 phút	16 giờ 25 phút	
10	16 giờ 30 phút	17 giờ 15 phút	

Hiệp Đức, ngày 28 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HIỆP ĐỨC

Lê Văn Tâm